



# PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)  
SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

[www.pioneershipbrokers.com.vn](http://www.pioneershipbrokers.com.vn)

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS** và **Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

## TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 24/2023

(06/06/2023 – 12/06/2023)

### 1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, thị trường thuê tàu đã tăng nhẹ lên 1.059 điểm do cước thuê phân khúc Capesize bắt ngờ tăng trở lại (36%). Trong khi đó, cước thuê các phân khúc còn lại vẫn tiếp tục giảm và không mấy tin hiệu khả quan. Nhìn chung thị trường kém nên giá tàu các phân khúc đã giảm khá nhiều và số lượng giao dịch diễn ra tuần qua khá khiêm tốn. Đơn cử ở phân khúc Panamax, tàu **Santa Barbara** (76.361 dwt, đóng 2011 Nhật) chỉ có 3 người Mua tham gia đấu giá và cuối cùng được chủ tàu Nhật chốt với giá khoảng 17,5 triệu đô la Mỹ. Tháng 4/2023, tàu có trọng tải lớn hơn một chút **Ultra Panache** (78.450 dwt, đóng 2011 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 01/2024, SS 02/2026) bán với giá khoảng 20,2 triệu đô la Mỹ. Như vậy giá bán tàu **Santa Barbara** đã giảm hơn 10% so với 2 tháng trước và đây sẽ là mốc tham chiếu cho các tàu tương tự trong thời gian tới.

Ngoài ra, việc giá bán tàu giảm ở phân khúc Handysize cũng bắt đầu trở nên rõ ràng hơn. Chủ tàu Lauritzen bán tàu trẻ **American Bulker** (36.228 dwt, đóng 2016 Nhật, chở được gỗ, DD 02/2024, SS 06/2026) với giá khoảng 23 triệu đô la Mỹ. Giá này giảm nhẹ nếu so với tàu tương tự già hơn một tuổi, hạn đà DD cận kề **Maestro Diamond** (36.920 dwt, đóng 2015 Nhật, SS 07/2025, DD 05/2023) bán tháng trước cho người Mua Thổ Nhĩ Kỳ với giá khoảng 22,5 triệu đô la Mỹ. Hai tàu trên đều thuộc loại hầm hàng hộp, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn. Một tàu khác là **Pacific Cypress** (38.055 dwt, đóng 2012 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 10/2023, SS 11/2026) vừa bán với giá khoảng 16 triệu đô la Mỹ. Tuần trước, tàu trẻ hơn một tuổi **Cielo Di Palermo** (37.059 dwt, đóng 2013 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, hầm hàng hộp, DD 08/2025, SS 08/2027) được bán với giá khoảng 18,5 triệu đô la Mỹ. Tuy giá bán tàu **Pacific Cypress** mềm nhưng hợp lý trong lúc thấp điểm hiện nay, thêm nữa người Mua cũng phải đưa tàu lên đà DD tháng 10 năm nay. Do đó, giá tàu **Pacific Cypress** sẽ được xem là mốc tham chiếu mới cho các tàu tương tự.

Ở mảng tàu dầu hóa chất, trong khi chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) chỉ giảm nhẹ thì chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) giảm 10,6%. Việc nền kinh tế nguội lạnh do lạm phát hậu Covid-19 và ảnh hưởng từ chiến tranh Nga-Ukraina, căng thẳng địa chính trị khắp nơi khiến thị trường toàn cầu không phục hồi như kỳ vọng. Ngày trước, các nhà phân tích hy vọng khi gã khổng lồ Trung Quốc dỡ bỏ lệnh phong tỏa Covid-19 sẽ kích thích nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên đến hiện tại, đất nước tỷ dân cũng đang phải vật lộn để phục hồi. Tuần qua, số thương vụ mua bán tàu chỉ còn ít hơn một nửa so với tuần trước, song không thể vắng bóng phân khúc MR được sẵn đón nhất. Tàu chemical **MTM Potomac** (51.291 dwt, đóng 2004 Hàn Quốc, DD/SS 11/2024) được bán với giá khoảng 18 triệu đô la Mỹ. Mức giá này không khác gì tàu chị em **MTM Hudson** (51.319 dwt, đóng 2004 Hàn Quốc, DD/SS 06/2024) bán tháng trước. Nhìn chung giá bán tàu dầu/hóa chất MR tuy có giảm nhẹ 1-2 tuần trước, song hiện tại vẫn đang neo ổn định ở mức cao.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
<b>BULKERS</b>						
<b>Herun Zhoushan</b>	2017	Korea	181,056	41.50	Greek	BWTS fitted, dely 07-11/2023, DD 01/2026, SS 09/2027
<b>Herun Zhejiang</b>	2017	Korea	181,056	41.50		BWTS fitted, dely 07-11/2023, DD 09/2025, SS 07/2027
<b>Zampa Blue</b>	2011	Korea	178,459	30.00	Greek	BWTS fitted, DD 10/2023, SS 09/2025
<b>Santa Barbara</b>	2011	Japan	76,361	17.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD 03/2024, SS 09/2026
<b>Belvedere</b>	2015	Japan	66,637	27.00	Belships	BWTS fitted, dely Q3/2023, SS 09/2025
<b>Victoria T</b>	2017	Japan	61,667	29.20	Undisclosed	BWTS fitted, DD 06/2025, SS 07/2027
<b>CF Diamond</b>	2016	Japan	57,700	24.20	Undisclosed	BWTS fitted, DD 03/2024, SS 06/2026
<b>Nord Treasure</b>	2014	Japan	55,888	21.50	Far Eastern	BWTS fitted, DD/SS 07/2024
<b>Artemis A</b>	2011	China	57,000	16.70	Turkish	Old sale, BWTS fitted, DD 06/2025, SS 03/2027
<b>American Bulker</b>	2016	Japan	36,228	23.00	Turkish	BWTS fitted, log-fitted, box-shaped, DD 02/2024, SS 06/2026
<b>Pacific Cypress</b>	2012	Japan	38,055	16.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD due 10/2023, SS 11/2026
<b>Siraya Wisdom</b>	2007	Japan	21,118	Undisclosed	Undisclosed	DD 09/2025, SS 09/2027
<b>TANKERS</b>						
<b>Gulf Coral</b>	2009	Korea	74,999	28.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 09/2024
<b>MTM Potomac</b>	2004	Korea	51,291	18.00	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy phenolic coated, DD/SS 11/2024
<b>Super Ruby</b>	2006	Korea	50,400	20.90	Undisclosed	BWTS fitted, DD 09/2024, SS 02/2026
<b>Eagle Bay</b>	2008	Korea	47,134	24.20	Undisclosed	Chemical IMO III, epoxy coated, DD 01/2026, SS 02/2028
<b>CONTAINERS</b>						
<b>Durande</b>	2003	China	23,579	9.00	Undisclosed	1740 teu, BWTS fitted, fully cellular, CR 2X40T, DD/SS due 08/2023, French owner

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	06/2023	1M	3M	6M	12M	

#### CAPESIZE

180k dwt	Resale	65.00	-3%	19%	21%	2%	52.50
180k dwt	5 tuổi	52.50	-5%	18%	21%	-1%	36.75
170k dwt	10 tuổi	32.50	-3%	10%	14%	-13%	26.00
150k dwt	15 tuổi	20.50	-6%	8%	11%	-16%	16.50

#### PANAMAX

82k dwt	Resale	40.00	-2%	7%	5%	-11%	33.50
82k dwt	5 tuổi	33.50	-3%	10%	8%	-13%	26.50
76k dwt	10 tuổi	24.50	-4%	7%	11%	-17%	17.75
74k dwt	15 tuổi	16.50	-6%	8%	8%	-13%	12.00

#### SUPRAMAX

62k dwt	Resale	38.50	-3%	5%	5%	-9%	31.25
58k dwt	5 tuổi	31.00	-3%	9%	13%	-7%	21.25
56k dwt	10 tuổi	21.00	-5%	11%	11%	-11%	15.75
52k dwt	15 tuổi	15.50	-3%	2%	2%	-17%	11.00

#### HANDYSIZE

37k dwt	Resale	32.50	-2%	10%	14%	-3%	25.50
37k dwt	5 tuổi	26.50	-2%	6%	10%	-9%	19.00
32k dwt	10 tuổi	19.00	-3%	12%	15%	-5%	12.50
28k dwt	15 tuổi	12.50	-4%	14%	19%	-6%	7.75

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
	06/2023	1M	3M	6M	12M	

#### VLCC

310k dwt	Resale	126.00	0%	0%	4%	22%	96.75
310k dwt	5 tuổi	100.50	0%	0%	11%	30%	72.75
250k dwt	10 tuổi	76.50	0%	0%	15%	46%	49.50
250k dwt	15 tuổi	60.50	0%	0%	11%	59%	34.25

#### SUEZMAX

160k dwt	Resale	90.00	5%	5%	11%	23%	66.50
160k dwt	5 tuổi	74.50	8%	9%	19%	42%	49.50
150k dwt	10 tuổi	57.50	6%	7%	24%	53%	34.25
150k dwt	15 tuổi	37.00	7%	9%	21%	57%	20.75

#### AFRAMAX

110k dwt	Resale	79.50	1%	5%	7%	26%	54.00
110k dwt	5 tuổi	64.00	2%	2%	9%	29%	39.75
105k dwt	10 tuổi	52.50	4%	4%	21%	59%	27.25
105k dwt	15 tuổi	34.50	5%	5%	19%	64%	17.00

#### MR

52k dwt	Resale	51.00	0%	5%	5%	24%	39.00
52k dwt	5 tuổi	42.50	0%	1%	5%	25%	29.50
45k dwt	10 tuổi	34.50	0%	6%	13%	38%	20.00
45k dwt	15 tuổi	24.50	0%	14%	14%	58%	12.50

## 2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tanker	300,000 dwt	115.00	2	New Times	Dynacom	Q4 2026	Price per unit
Tanker	115,000 dwt	-	2	GSI, China	Eastern Pacific	03/2026	
Tanker	115,000 dwt	63.50	6	Zhoushan Changhong	Navios (4), Stanford Marine (2)	-	Price per unit
Bulker	95,000 dwt	-	1	Oshima	Mitsui OSK	09/2026	Blt for coal carrier for Kansai Electric Power purpose, LNG dual-fueled, 8m beam
Bulker	42,000 dwt	33.00	1	Oshima	Meadway	Early 2026	
Container	1,450 teu	35.00	2	Nantong CIMC	Seaboard Marine, Miami	2025	
Container	1,250 teu	-	6	Huangpu Wenchong	Xpress Feeders	09/2025 – 07/2026	

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	06/2023	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	65.0	0.78%	4.00%	-0.76%	0.00%

Giá trị tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	06/2023	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	127.0	3.25%	4.96%	5.83%	5.83%

Panamax (77.000 dwt)	42.0	6.33%	16.67%	5.00%	5.00%	Suezmax (170.000 dwt)	86.0	4.24%	6.17%	4.88%	4.88%
Supramax (61.000 dwt)	38.0	2.70%	10.14%	1.33%	1.33%	A.max (115.000 dwt)	68.5	3.01%	7.03%	5.38%	5.38%
Handysize (37.000 dwt)	33.0	3.13%	10.00%	-4.35%	-4.35%	MR (56.000 dwt)	47.5	3.26%	4.40%	7.95%	7.95%

### 3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

#### 3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Thị trường hai phân khúc **Ultramax** và **Supramax** vẫn chưa có dấu hiệu chạm đáy và tiếp tục giảm trong tuần qua. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 8.093 đô la Mỹ, giảm 918 đô la Mỹ (tương đương 10,19%) so với mức 9.011 đô la Mỹ của tuần trước. Phía Thái Bình Dương, tàu **Federal Integrity** (63.729 dwt, đóng 2022) được chốt đi từ Hồng Kông, qua Úc đến khu vực Singapore-Nhật Bản với giá khoảng 8.000 đô la Mỹ, tàu **CRC covered Clara** (56.557 dwt, đóng 2008) được chốt đi từ Luo Yuan qua Indonesia đến Việt Nam với giá khoảng 3.750 đô la Mỹ, Pacific Basin chốt tàu **Genco Predator** (55.407 dwt, đóng 2005) đi từ CJK (05-06/06) qua Bắc Thái Bình Dương đến khu vực Singapore-Nhật Bản với giá khoảng 7.500 đô la Mỹ. Cùng lúc ở Ấn Độ Dương, tàu **Young Glory** (63.567 dwt, đóng 2015) neo ở Maputo (20-23/06) được chốt đi từ cảng Elizabeth đến Trung Quốc với giá khoảng 14.000 đô la Mỹ cộng thêm 140.000 đô la Mỹ chi phí ballast. Tàu **Aries Confidence** (63.158 dwt, đóng 2018) được chốt đi ngay từ Colombo qua Nam Phi đến vùng Viễn Đông với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ và Trans Power chốt tàu **KSL Qingyang** (56.880 dwt, đóng 2011) đi từ Karikal (31/05) đến Trung Quốc với giá khoảng 5.000 đô la Mỹ.

Thị trường phân khúc **Handies** tuần qua vẫn tiếp tục đi xuống. Nhận thấy nhu cầu thuê ngắn hạn bắt đầu nhiều hơn ở khu vực Đại Tây Dương, đây là một tín hiệu dù nhỏ nhưng mang tính tích cực hơn, dự đoán rằng thị trường gần chạm đáy. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 9.023 đô la Mỹ, giảm 782 đô la Mỹ so với mức 9.805 đô la Mỹ của tuần trước. Cước ở Continent và Địa Trung Hải vẫn đang lao dốc. Một tàu khoảng 36.000 dwt neo ở Marin, Tây Ban Nha được chốt chở sắt vụn ở Pháp đến Đông Địa Trung Hải với giá khoảng 8.000 đô la Mỹ/ngày. Một tàu khoảng 31.000 dwt được chốt với giá khoảng 5.500 đô la Mỹ/ngày cho chuyến đi từ Gibraltar qua Bắc Tây Ban Nha đến Vịnh Hoa Kỳ. Tàu **Aktea R** (28.372 dwt, đóng 2010) neo ở Iskenderun được Norvic chốt chở đá phosphat từ Port Said qua Biển Đỏ, Ai Cập và trả tàu ở Bờ Đông Ấn Độ với giá khoảng 6.250 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 37.000 dwt được chốt đi từ Đông Địa Trung Hải đến Adriatic với giá khoảng 7.400-7.600 đô la Mỹ/ngày. Cước ở Vịnh Hoa Kỳ có phần tăng nhẹ hơn so với cuối tuần trước, tàu **Chrysoula S** (37.786 dwt, đóng 2015) neo ở New Orleans được chốt đi từ Đèo Tây Nam đến Morocco với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 37.000 dwt được chốt chở sắt vụn từ Bờ Đông Hoa Kỳ đến Thổ Nhĩ Kỳ với giá khoảng từ 8.000-9.000 đô la Mỹ. Số lượng tàu chờ ở Bờ Đông Nam Mỹ dường như giảm bớt, nhưng vẫn cần thêm nhu cầu chở hàng để thúc đẩy cước tăng. Một tàu khoảng 37.000 dwt được chốt đi từ Sao Louis đến Na Uy với giá khoảng 11.500 đô la Mỹ. Tàu **Emil Selmer** (32.626 dwt, đóng 2010) được chốt đi từ Barranquilla đến Bờ Đông Mexico với giá khoảng 8.000 đô la Mỹ. Ở Thái Bình Dương, tín hiệu tiêu cực vẫn đang bao trùm thị trường. Phía Bắc Trung Quốc và khu vực Nhật bản, nhu cầu chở hàng mới giảm đến mức tối thiểu, cước vẫn đang giảm mạnh. Ở Đông Nam Á, sự chênh lệch cước bắt đầu xuất hiện, các tàu ở Úc được chốt với giá nhỉnh hơn, cần thêm nhiều nhu cầu chở hàng để cải thiện tình hình. Có tin tàu **Destiny** (29.229 dwt, đóng 2010) neo ở Bunbury được đàm phán chở hàng rời đến Việt Nam với giá khoảng 12.000 đô la Mỹ. Thêm tin tàu **Eastgate** (33.174 dwt, đóng 2010) neo ở Townsville được chốt chuyển đi từ Singapore đến Nhật Bản với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ. Tàu **Norse Savannah** (40.020 dwt, đóng 2022) neo ở Zhenjiang được chốt qua Nhật Bản đến Floro với giá khoảng 11.750 đô la Mỹ. Tàu **CH Bella** (33.144 dwt, đóng 2010) neo ở CJK, có tin tàu này được chốt qua Hàn Quốc đến Đông Nam Á với giá khoảng 6.250 đô la Mỹ.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 24/2023 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 24/2023	TUẦN 23/2023	Mức thấp nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 24)	Mức cao nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 24)
TRANSATLANTIC RV	8,300	7,535	4,830	15,233
TCT CONT/F.EAST	18,473	17,295	14,764	26,465
TCT F.EAST/CONT	3,654	3,391	3,391	9,260

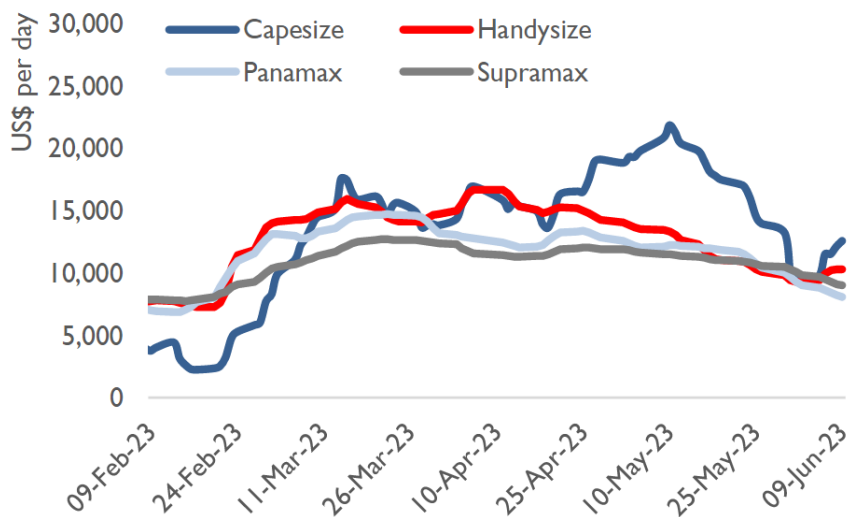
TCT F.EAST RV	9,658	8,288	6,763	14,904
<b>RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)</b>				
ATLANTIC RV	9,411	11,197	6,630	17,016
PACIFIC RV	6,538	7,144	5,056	13,531
TCT CONT/F.EAST	13,992	15,208	12,642	19,863

## GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 09/06/2023

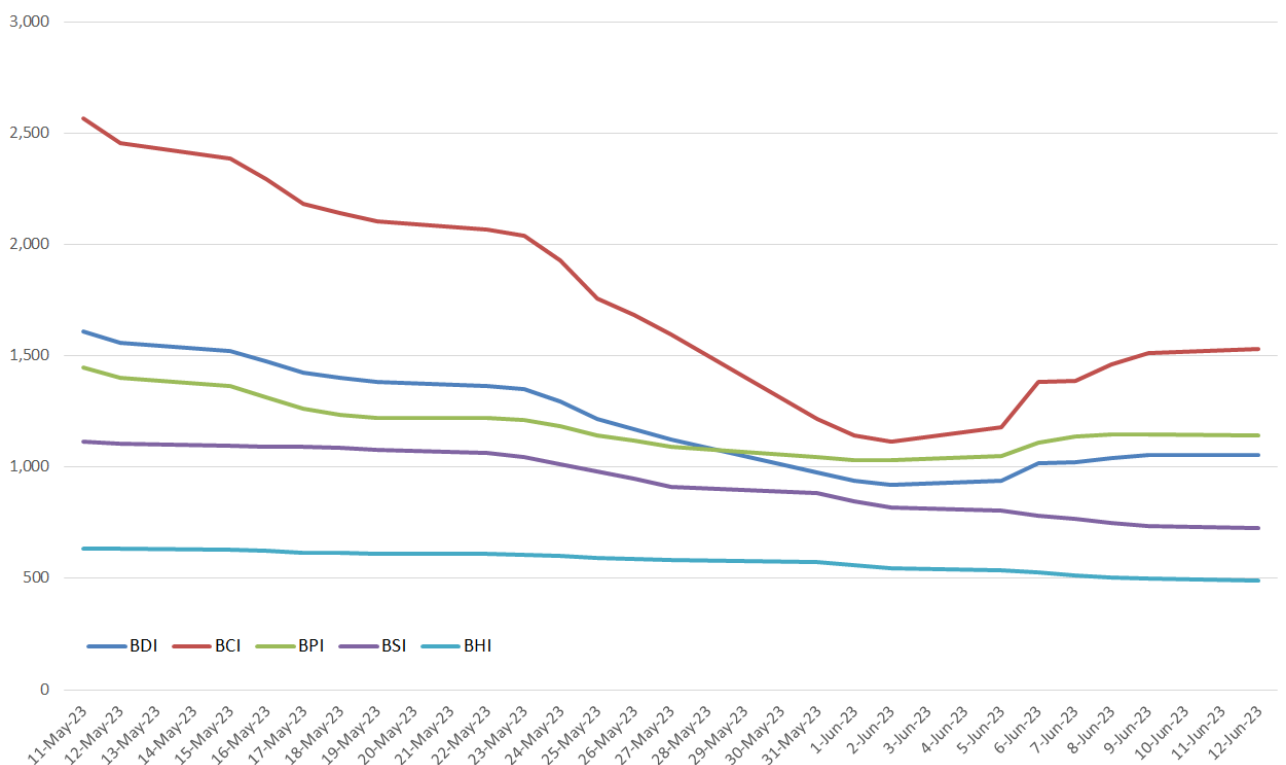
US\$/ngày ▼/▲

SUPRAMAX	8,093	▼	918
HANDIES 38K	9,023	▼	782

(so sánh với giá trị ngày 02/06/2023)



## CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



### 3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu Brent được giao dịch ở mức 74,52 USD/thùng, giảm 27 cent, tương đương 0,36%. Cùng thời điểm, giá dầu WTI của Mỹ giảm 22 cent, tương đương 0,31%, xuống mức 69,95 đô la Mỹ/thùng. Giá dầu tiếp tục lao dốc, kéo dài chuỗi giảm giá của các phiên giao dịch hồi cuối tuần trước bất chấp thông tin Bộ Năng lượng Mỹ có kế hoạch mua thêm 3 triệu thùng dầu để bổ sung cho kho dự trữ dầu chiến lược của mình trong tháng 9. Vào tháng 8 tới, 3,1 triệu thùng dầu với mức giá trung bình 73 đô la Mỹ/thùng sẽ được cung ứng cho kho dự trữ dầu này theo hợp đồng ký kết giữa Bộ Năng lượng Mỹ và 5 nhà cung cấp. Cũng trong tuần trước, Cơ quan Thông tin năng lượng Mỹ (EIA) cho biết dự trữ xăng của Mỹ trong tuần trước nữa tăng 2,8 triệu thùng, dự trữ dầu diesel tăng 5,1 triệu thùng. Sự bất ngờ gia tăng trong dự trữ nhiên liệu của Mỹ làm dấy lên lo ngại về mức tiêu thụ của quốc gia sử dụng dầu hàng đầu thế giới này.

Trong khi đó, dữ liệu công bố của Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc cho thấy, chỉ số giá sản xuất tại Trung Quốc trong tháng 5 đã giảm 4,6% so với cùng kỳ năm ngoái - mức giảm mạnh nhất trong vòng 7 năm.

#### 3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<b>Phân khúc tàu VLCC</b>	Các giao dịch của phân khúc tàu VLCC trong tuần vừa qua đang ở mức khá ổn định với nguồn cung tàu trên thị trường đang được thắt chặt. Ghi nhận các chủ tàu đang cố gắng đàm phán cước ở mức tốt hơn so với tuần trước đó. Đơn cử, cước trên tuyến Trung Đông đi Trung Quốc đang ở mức WS 48 tăng 4 điểm – xấp xỉ mức 32.600 đô la Mỹ/ngày. Bên cạnh đó, cước trên tuyến Trung Đông/USG và Tây Phi/Trung Quốc cũng lần lượt tăng lên mức WS 32 và WS 52. Theo dự đoán, nguồn cung hàng hóa sẽ tiếp tục tham gia vào thị trường trong tuần này.
<b>Phân khúc tàu Suezmax</b>	Nhìn chung, cước tàu Suezmax đã có xu hướng giảm trên hầu hết tất cả các tuyến. Các giao dịch đã diễn ra một cách trầm lắng với điểm sáng duy nhất đến từ thị trường USG nhưng chỉ kéo dài được cho đến hết ngày thứ ba. Theo tổng hợp, cước từ khu vực Biển Đen đi Địa Trung Hải giảm xuống mức WS 110 tương đương với 42.000 đô la Mỹ/ngày. Cước từ Tây Phi đi Châu Âu cũng đã giảm khoảng 7 điểm, hiện đang ở mức WS 93 tương đương với khoảng 32.000 đô la Mỹ/ngày. Đồng thời, cước từ Basrah đi Lavera cũng đã giảm 5 điểm xuống mức WS 60.
<b>Phân khúc tàu Aframax</b>	Tại khu vực Địa Trung Hải, cước dường như đang có xu hướng rơi tự do trong tuần vừa qua. Cước trung bình tại khu vực đã giảm khoảng 30 điểm so với tuần trước đó và nguồn cung tàu vẫn đang ở mức khá cao. Ghi nhận, cước trên tuyến Ceyhan/Lavera đang ở mức WS 145. Cùng với đó, xu hướng ảm đạm tiếp tục bao trùm khu vực Biển Bắc với các giao dịch diễn ra khá hạn chế và cước đang giảm. Đơn cử, cước trên tuyến Houd Point đi Wilhemshaven giảm xuống mức WS 140. Ở một diễn biến khác, khu vực Đại Tây Dương đã có những bước tiến đáng kể với ghi nhận cước trên tuyến Đông Mexico/USG tăng 37 điểm so với tuần trước đó, lên mức WS 177. Đồng thời, cước từ khu vực USG/Rotterdam cũng tăng khoảng 34 điểm lên mức WS 177.5

#### 3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR**, các hoạt động giao dịch tại khu vực Viễn Đông diễn ra khá sôi động trong tuần vừa qua với một lượng lớn hàng hóa tham gia vào thị trường. Nhìn chung, cước vẫn không có quá nhiều sự thay đổi nhưng đã góp phần giải phóng nguồn cung tàu sẵn có tại khu vực và điều này khiến cho các chủ tàu có tâm lý lạc quan về tin rằng cước sẽ có bước hồi phục trong thời gian tới. Tại khu vực Singapore, chứng kiến xu hướng thị trường tương đối mờ nhạt với nguồn cung tàu vượt quá nhu cầu của hàng hóa. Cùng chung xu hướng, các giao dịch cũng đã diễn ra một cách trầm lắng tại hai thị trường UKC và USG với nguồn cung

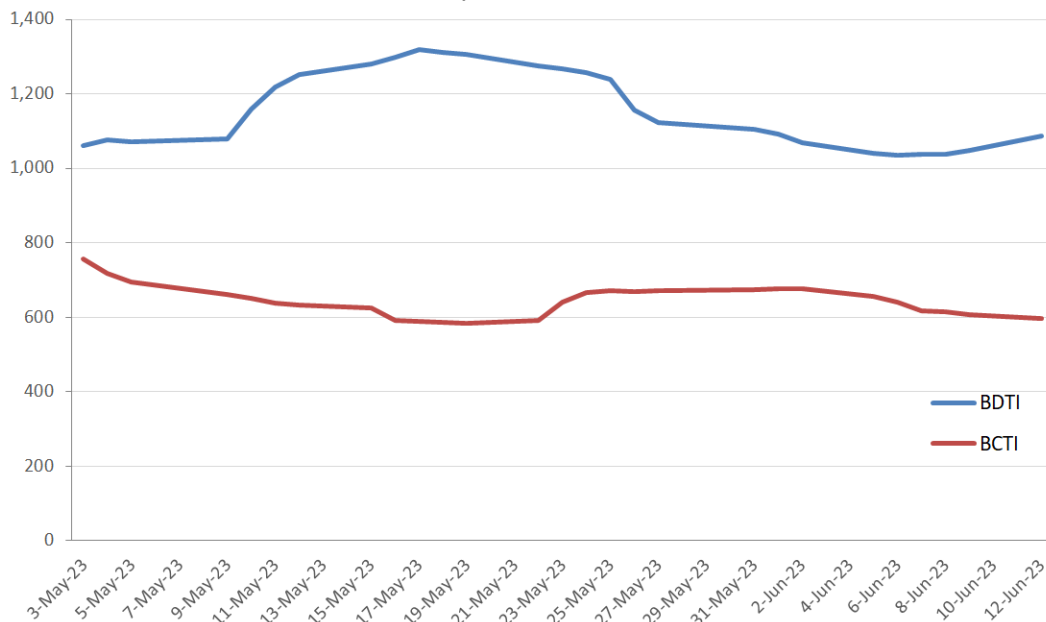
hàng hóa nhỏ giọt trên thị trường. Theo báo cáo, nhiều tàu từ khu vực USG đã quyết định chạy ballast về khu vực Châu Âu đã tạo thêm áp lực đè nén lên cước tại khu vực. Ghi nhận, cước trên tuyến Cont/USAC đã giảm xuống mức WS 170, xấp xỉ khoảng 18.900 đô la Mỹ/ngày.

**Phân khúc tàu chở dầu/ hóa chất nhỏ:** Tại khu vực Châu Á: không có quá nhiều biến động cho các giao dịch hoạt động hướng khu vực phía Bắc so với tuần trước đó. Ghi nhận Petronas và Hengyi chào ra thị trường các đơn hàng chở hóa chất cỡ 5-12.000 tấn đi hướng Trung-Nam Trung Quốc. Tuy nhiên, cước được ký kết ở mức cực kỳ cạnh tranh, ghi nhận Petronas đang chào cước lô hàng chở 10.000 tấn PX từ Kertech đi phía Nam Trung Quốc ở mức 19 đô la Mỹ/tấn và Hengyi cũng chào lô hàng tương tự từ Muara đi Huizhou với mức 22-23 đô la Mỹ/tấn. Các giao dịch chở dầu cộ vẫn diễn ra ổn định, nguồn cung tàu đang được thắt chặt, ghi nhận lô hàng 19.000 tấn từ phía Đông Malaysia đi bờ tây Ấn Độ đang được ký kết quanh mức 47-49 đô la Mỹ/tấn. Tại khu vực Trung Đông, thị trường đang trở nên phấn khích hơn khi có một số đơn hàng trong tháng sáu tham gia vào thị trường như CSS từ bờ tây Ấn Độ đi Trung Đông và Địa Trung Hải cùng với hàng hóa chất từ Trung Đông đi Châu Âu. Tuy nhiên, cước vẫn chưa có nhiều sự cải thiện do nguồn cung tàu tại khu vực đang ở mức cao. Tại khu vực Châu Âu: Các giao dịch hàng hóa vẫn duy trì xu hướng trầm lắng do đó việc cạnh tranh về cước đang diễn ra khá căng thẳng giữa các chủ tàu. Theo báo cáo, một số đơn hàng chở SUA được tung ra thị trường trong tuần vừa qua, ghi nhận cước tàu Songa Breeze được ký kết ở mức 87 đô la Mỹ/tấn cho tuyến Poru/Chile, giảm 19 đô la Mỹ/tấn so với các giao dịch trong tháng 4 vừa qua. Nhìn chung, các chủ tàu đã và đang cố gắng giữ cước trên tuyến Cont/Chile giao động quanh mức 79-83 đô la Mỹ/tấn trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, người thuê đang cố gắng kéo xuống quanh mức 74-75 đô la Mỹ/tấn. Đối với các giao dịch hướng về phía Đông, ghi nhận cước tiếp tục giảm và nguồn cung hàng khá khan hiếm trên thị trường.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 24			Giá thuê tàu định hạn tuần 23		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	44,500	40,000	36,000	-	-	-
SUEZMAX	45,500	36,000	30,500	-	-	-
AFRAMAX	47,000	37,000	31,500	-	-	-
LR-2	47,500	37,000	31,000	-	-	-
LR-1	38,000	29,500	25,500	-	-	-
MR	28,500	24,500	22,000	-	-	-
HANDY	24,000	18,000	16,000	-	-	-

### CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



## 4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

### GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có Lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Bangladesh	585		615		635	
2	India	530		550		570	
3	Pakistan	510		530		550	
4	Turkey	320		330		340	

(đơn vị tính: usd/lít ldt. 1 lít = 1.017 mt ldt)

### MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 24/2023

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
Jasmine II	Bulker	1997	9,563	Bangladesh	573.00	45,269	
Hc Beauty	Bulker	1999	9,502	-	530.00	73,744	As is Hong Kong
Chang Ming 2	Bulker	1997	9,483	-	535.00	73,763	As is Hong Kong, incl abt 250mt bunkers ROB
Ze Rui 1	Bulker	1999	7,488	-	520.00	42,279	As is Zhoushan
Wellwin	Bulker	1995	7,488	Bangladesh	575.00	42,529	
Golden Sun	Bulker	1996	6,179	Bangladesh	585.00	27,726	
Hong Hao	MPP	1998	11,521	Bangladesh	620.00	44,596	Incl significant bunkers ROB
MSC Kerry	Container	1995	15,580	Bangladesh	-		
MSC Nicole	Container	1989	14,305	Bangladesh	-	41,787	
Meratus Makassar	Container	1995	5,455	Bangladesh	-	14,464	

**CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG  
PIONEER SHIPBROKERS  
MUA – BÁN – THUÊ TÀU**

Email: [snp@pioneershipbrokers.com.vn](mailto:snp@pioneershipbrokers.com.vn)

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*